

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính (hợp nhất) giữa niên độ	07 – 08
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30/06/2022	09 – 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022	13 – 57
7. Phụ lục 01: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình	58
8. Phụ lục 02: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình	59
9. Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	60
10. Phụ lục 04: Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 05 công ty con cùng 01 công ty liên kết (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được soát xét Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên tiếng Anh: Duc Long Gia Lai Group JSC) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13 tháng 06 năm 2007. Trong quá trình hoạt động, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ đăng ký thay đổi lần thứ 33 vào ngày 01 tháng 10 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ : 2.993.097.200.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022 : 2.993.097.200.000 đồng.

Công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DLG.

2. Trụ sở hoạt động

2.1 Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Điện thoại : +84 (269) 374 8367

Fax : +84 (269) 374 7366

Mã số thuế : 5 9 0 0 4 1 5 8 6 3

2.2 Thông tin về công ty con và công ty liên kết

Thông tin về công ty con tính đến ngày 30/06/2022:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	04 Điện Biên Phủ, Tô 3, P. Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	782 Hùng Vương, T.trần Chư Sê, H.Chư Sê, Tỉnh Gia Lai	Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, Xã Hoà Phước, Huyện Hoà Vang, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe, xây dựng công trình dân dụng, giao thông	100%	85%	100%	100%	85%	100%
4	Công ty TNHH Mass Noble Investment	957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử, viễn thông công nghệ cao	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
5	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

Thông tin về công ty liên kết tính đến ngày 30/06/2022:

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tại ngày cuối kỳ		Tại ngày đầu năm		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
				Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	170 Trường Chinh, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Tư vấn và đầu tư xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, lập dự toán; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thi công xây lắp các công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng khác	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (*)	117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt thép; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam (*)	149-151 đường số 9A Khu dân cư Trung Sơn, xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp, Hồ Chí Minh	Sản xuất linh kiện điện tử; Xây dựng công trình; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Tư vấn, môi giới, đấu giá Bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%

(*) Đến thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty chưa góp vốn vào Công ty CP Đức Long Tây Nguyên và Công ty CP DLG CY Việt Nam nên Tập đoàn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

3. Ngành nghề hoạt động

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; chế biến khoáng sản;
- Mua bán cao su mù cốm. Mua bán phân bón. Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bán buôn bê tông xi măng;

- Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và thiết bị dụng cụ cầm tay. Mua bán hàng gốm sứ, thủy tinh, sơn kính và chất dẻo phủ công nghiệp. Mua bán, xuất nhập khẩu gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở chính);
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông sản (trừ mủ cao su);
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Chế biến chè, cà phê;
- Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và uơm giống cây lâm nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

4. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

4.1 Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch	02/05/2017	-
Ông Nguyễn Tường Cột	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên	20/06/2020	-
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên	23/06/2018	-
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên	29/06/2019	30/06/2022
Ông Trần Cao Châu	Thành viên	29/06/2019	30/06/2022

4.2 Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	03/05/2017	-
Bà Đặng Thị Hà	Thành viên	23/06/2018	-
Bà Trần Thị Như Hạnh	Thành viên	30/06/2022	-
Ông Trần Đình Anh Dũng	Thành viên	20/06/2020	30/06/2022

4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Tập đoàn trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tường Cột	Tổng Giám đốc	01/10/2021	
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2010	-
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	24/06/2017	-
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	01/04/2018	-
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC-KT kiêm phụ trách kế toán	03/09/2019	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này Ông Nguyễn Tường Cột – Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ từ trang 09 đến trang 61.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022. Trong việc lập các Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ, tình hình hoạt động (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.



TM. Ban Tổng Giám đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Số: 2370/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ kèm theo của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và các công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 09 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (hợp nhất) giữa niên độ chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Theo thuyết minh V.5 – Phải thu về cho vay, Tập đoàn đã cho một số tổ chức, cá nhân vay với số tiền là 2.287.373.017.735 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh của bên thứ 3.
- Theo Thuyết minh số VIII.6 – Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục, tại ngày 30/06/2022, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (1.221.092.516.662) đồng và tại ngày đó, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 470.901.866.483 đồng; Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.863.230.169.125 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1512-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.257.185.831.839	2.333.919.358.291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	90.464.961.204	122.635.609.100
111	1. Tiền		89.955.179.377	122.133.908.755
112	2. Các khoản tương đương tiền		509.781.827	501.700.345
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		50.000.000.000	50.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	50.000.000.000	50.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.772.185.582.989	1.790.592.044.747
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	920.863.474.208	930.921.260.616
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	61.084.337.375	64.093.824.666
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.5a	1.058.969.117.598	839.455.295.575
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.6a	357.388.319.783	267.941.789.719
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.7	(626.119.665.975)	(311.820.125.829)
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	343.319.365.215	369.435.796.619
141	1. Hàng tồn kho		362.745.011.418	396.263.015.440
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(19.425.646.203)	(26.827.218.821)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.215.922.431	1.255.907.825
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	123.761.314	290.878.492
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.089.448.224	960.869.261
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.19	2.712.893	4.160.072
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.419.460.075.844	4.736.429.638.368
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.229.672.570.137	1.440.108.798.160
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.5b	1.228.403.900.137	1.438.840.128.160
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.6b	1.268.670.000	1.268.670.000
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.770.137.001.482	2.854.841.659.889
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	2.722.419.333.247	2.800.703.079.459
222	- Nguyên giá		4.216.054.047.352	4.205.081.498.373
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.493.634.714.105)	(1.404.378.418.914)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	47.717.668.235	54.138.580.430
228	- Nguyên giá		238.812.684.819	234.383.859.358
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191.095.016.584)	(180.245.278.928)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.12	30.048.188.818	30.960.901.828
231	- Nguyên giá		56.149.693.891	56.149.693.891
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.101.505.073)	(25.188.792.063)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		34.245.400.068	32.436.436.566
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.13	34.245.400.068	32.436.436.566
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.003.610.740	6.953.519.155
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14a	6.840.152.211	6.953.519.155
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.14b	40.285.287.007	480.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	V.14b	(25.121.828.478)	(480.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		333.353.304.599	371.128.322.770
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	89.061.146.446	104.078.427.070
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.15	11.667.446.694	11.935.420.573
269	3. Lợi thế thương mại	V.16	232.624.711.459	255.114.475.127
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.676.645.907.683	7.070.348.996.659

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.713.053.923.202	4.751.514.021.548
310	I. Nợ ngắn hạn		2.728.087.698.322	2.734.296.489.223
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	365.562.138.424	382.256.547.142
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.18	68.436.134.066	89.739.540.636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.19	81.252.906.001	84.700.666.393
314	4. Phải trả người lao động		31.436.994.506	33.635.299.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.20	428.022.272.792	394.902.788.706
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		46.000.000	59.969.697
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.21a	571.556.146.855	510.968.054.490
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.22	1.179.067.220.486	1.235.319.737.094
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.24	2.707.885.192	2.713.885.192
330	II. Nợ dài hạn		1.984.966.224.880	2.017.217.532.325
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.21b	220.000.000	220.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.23	1.917.895.140.425	1.952.635.810.423
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.25	66.851.084.455	64.361.721.902
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.963.591.984.481	2.318.834.975.111
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.26	1.963.591.984.481	2.318.834.975.111
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		50.510.908.328	50.510.908.328
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.799.378.751)	(12.722.144.419)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		6.196.436.959	6.196.436.959
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.221.092.516.662)	(850.365.107.591)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(850.365.107.591)	(866.996.707.685)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(370.727.409.071)	16.631.600.094
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		141.679.334.607	132.117.681.834
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.676.645.907.683	7.070.348.996.659

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TƯỜNG CỘT

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	723.327.925.285	906.295.843.137
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		123.173	3.426.996.870
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		723.327.802.112	902.868.846.267
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	562.219.162.796	739.114.094.271
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.108.639.316	163.754.751.996
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	117.801.531.874	110.243.243.631
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	230.128.755.676	218.474.198.620
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		180.421.899.671	210.323.723.162
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	VI.5	(113.366.944)	(213.986.022)
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	5.163.038.538	10.267.007.221
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	392.431.940.284	5.354.550.164
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(348.926.930.252)	39.688.253.600
31	12. Thu nhập khác	VI.8	3.278.634.531	5.152.696.494
32	13. Chi phí khác	VI.9	6.050.085.417	12.509.944.411
40	14. Lợi nhuận khác		(2.771.450.886)	(7.357.247.917)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(351.698.381.138)	32.331.005.683
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.19	6.871.190.526	5.802.271.949
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.733.754.234	3.125.827.634
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(361.303.325.898)	23.402.906.100
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(370.727.409.071)	24.692.596.202
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		9.424.083.173	(1.289.690.102)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	(1.239)	82
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	(1.239)	82

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.19	(351.698.381.138)	32.331.005.683
	2. Điều chỉnh cho các khoản		532.671.782.298	139.679.165.033
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10; V.11; V.12; V.16	113.400.643.000	116.497.834.560
03	- Các khoản dự phòng	V.7; V.8;		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	V.14	331.539.796.006	(95.742.560.513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VII	24.997.608.551	3.020.232.402
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	(117.688.164.930)	(94.420.029.511)
07	- Các khoản điều chỉnh khác		180.421.899.671	210.323.723.162
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		-	(35.067)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		180.973.401.160	172.010.170.716
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.112.380.305)	82.550.525.775
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		33.518.004.022	85.714.919.241
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.552.042.055)	(89.314.523.266)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		13.730.575.924	(11.459.051.215)
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(87.691.058.443)	(104.797.360.693)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(10.717.351.792)	(4.491.224.021)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.24	(6.000.000)	(217.050.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		90.143.148.511	129.996.406.537
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.805.494.919)	(26.946.269.514)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.818.181.818
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.398.000.000)	(104.129.924.999)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.320.406.000	59.216.530.739
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(39.805.287.007)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.409.709.600	23.310.828.002
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.278.666.326)	(46.730.653.954)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.22;V.23	-	47.808.861.323
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.22;V.23	(91.171.063.980)	(119.311.425.374)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(269.010.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(91.171.063.980)	(71.771.574.051)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(37.306.581.795)	11.494.178.532
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	122.635.609.100	138.061.045.269
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.135.933.899	(14.404.053.833)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	90.464.961.204	135.151.169.968

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu

[Signature]

ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

[Signature]

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



[Signature]
NGUYỄN TƯỜNG CỘT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT) GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai và 05 Công ty con cùng 01 Công ty liên kết (sau đây gọi là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất thành phẩm từ gỗ, khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn,...), sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử gia dụng, thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Thủy điện,...

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động chính: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác;
- Trồng cây cao su;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, gia công linh kiện điện tử;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành;
- Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh;
- Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực dự án, bất động sản: trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu trong kỳ của Tập đoàn giảm so với kỳ trước là do đầu năm dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp Sars - Covid 2 (Covid 19) vẫn đang diễn biến phức tạp và kéo, đặc biệt lạm phát tăng cao, dẫn đến giá thành nhiên liệu, vật liệu, vật tư, lương thực, nhân công,.. tăng cao đã tác động trực tiếp và ảnh hưởng đến tình hình sản xuất, kinh doanh chung của Tập đoàn, đặc biệt là doanh thu của mảng linh kiện điện tử của nhà máy Trung Quốc và Hàn Quốc trực thuộc Công ty MassNoble (công ty con) tại Hong Kong giảm mạnh và theo dự đoán sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng trong tương lai, doanh thu sản phẩm nông nghiệp trong kỳ không phát sinh do công ty con kinh doanh lĩnh vực này đã thoái vốn từ năm 2021. Ngoài ra, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh do Tập đoàn trích lập dự phòng nợ phải thu đối với các khoản công nợ quá hạn chưa thu hồi. Do đó, kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn kỳ này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

6. Các Công ty con và Công ty liên kết

6.1 Tổng số Công ty con được hợp nhất

- Số lượng Công ty con tại ngày 30/06/2022 : 05 Công ty
- Số lượng Công ty con được hợp nhất tại ngày 30/06/2022 : 05 Công ty
- Chi tiết các Công ty con được hợp nhất như sau :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%	70,6%
2.	Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%	73,5%
3.	Công ty CP Bến xe Liên tỉnh Phía Nam Thành Phố Đà Nẵng	100%	85%	100%	100%	85%	100%
4.	Công ty TNHH Mass Noble Investment	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%	97,73%
5.	Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long Gia Lai	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%	93,35%

6.2 Tổng số Công ty liên kết

- Số lượng Công ty liên kết tại ngày 30/06/2022: 03 Công ty
- Số lượng Công ty liên kết được hợp nhất tại ngày 30/06/2022: 01 Công ty
- Chi tiết các Công ty liên kết :

STT	Tên công ty	Tại ngày cuối kỳ			Tại ngày đầu năm		
		Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
1.	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (*)	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%
3.	Công ty CP DLG CY Việt Nam (*)	40,00%	40,00%	0%	40,00%	40,00%	0%

(*) Đến thời điểm ngày 30/06/2022, Công ty chưa góp vốn vào Công ty CP Đức Long Tây Nguyên và Công ty CP DLG CY Việt Nam nên Tập đoàn không hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh mục V.14)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 30/06/2022, khoản lỗ thuần lũy kế của Tập đoàn là (1.221.092.516.662) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 460.901.866.483 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.863.230.169.125 đồng.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Hội đồng quản trị của Tập đoàn đã đưa ra kế hoạch và mục tiêu trong năm 2022 ÷ 2023, tập trung phối hợp với các Ngân hàng và tổ chức tín dụng để đưa ra nhiều phương án xử lý nợ như tìm đối tác để tiếp tục chuyển nhượng các tài sản, dự án đang đảm bảo dư nợ ngân hàng nhằm giảm dần dư nợ gốc, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý các dự án Năng lượng điện mặt trời, điện gió bổ sung vào qui hoạch lưới điện quốc gia, để tìm đối tác huy động nguồn vốn hoặc chuyển nhượng một phần các dự án này nhằm tắt toán nợ gốc quá hạn ngân hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2023 và miễn toàn bộ lãi phát sinh, lãi phạt quá hạn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Báo cáo tài chính (hợp nhất) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

3. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách Kế toán thống nhất với các chính sách Kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).



Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát Công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các Công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các Công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Tập đoàn đã áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để trình bày khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (kể cả sở hữu trực tiếp và gián tiếp): Tập đoàn đã loại trừ toàn bộ số dự phòng tổn thất đầu tư do các công ty liên doanh, liên kết bị lỗ đã được trích lập trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con khác trong nội bộ tập đoàn.

4. Chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ:

Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính được quy đổi theo các loại tỷ giá như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;

- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

- Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;

- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất);

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho công ty mẹ và được ghi nhận vào chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Công ty giao dịch thường xuyên với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) nên Công ty đã sử dụng tỷ giá hối đoái do BIDV công bố để chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất này. Chi tiết các tỷ giá đã sử dụng để chuyển đổi:

Tỷ giá mua thực tế tại ngày 30/06/2022: 2.924 VND/HKD;

Tỷ giá bán thực tế tại ngày 30/06/2022: 3.008 VND/HKD;

Tỷ giá bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022: 2.932 VND/HKD.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính (riêng) hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

2817
NG T
HIỆM H
IN VÀ
AN V
HỒ

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác là Dự án BOT ^(*)	Theo tỷ lệ % trên doanh thu
Tài sản cố định hữu hình khác	08 – 10

^(*) Các tài sản cố định hình thành từ Dự án BOT, Tập đoàn được trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Công văn số 6092/BTC-TCDN ngày 06/05/2016 của Bộ Tài chính. Tập đoàn thực hiện trích khấu hao tài sản cố định từ ngày 01/01/2016 và không áp dụng hồi tố cho thời gian đã thực hiện trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trước đó.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Chi phí triển khai

Là các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển một số sản phẩm tiện nghi cho gia đình, chăm sóc bản thân, an ninh nhà ở và tiết kiệm năng lượng đã được đưa vào sản xuất thương mại và những chi phí này được dự kiến là chắc chắn có khả năng thu hồi hợp lý.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	07
Chi phí triển khai	04

12. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tập đoàn được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gia khấu hao phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm



2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

14. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng, trạm thu phí cầu đường)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

030
TRÁCH
LIÊM T
CH
V5

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

21. Nguyên tắc và quy tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng phát sinh giao dịch ngoại tệ, tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng USD được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 23.130 VNĐ/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tỷ giá 23.410 VNĐ/USD
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là tài sản: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 0,85 VNĐ/LAK.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là đồng LAK được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, tỷ giá 1,8 VNĐ/LAK.

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Các khoản thuế Tập đoàn tính và nộp ngân sách gồm:

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ

- Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế.
- Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,... áp dụng thuế suất 10%.
- Hoạt động bán điện thương phẩm áp dụng thuế suất 8%.
- Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt nam với mức thuế suất là 20%. Ngoài ra, một số Công ty con, dự án có các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14A) đoạn Pleiku (km 1610) – Cầu 110 (km1667-570) qua tỉnh Gia Lai theo hình thức BOT tại huyện Chư Prông, Chư Sê, Chư Puh: Căn cứ khoản 4, Điều 10, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ

Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2017 đến hết năm 2020 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2021 đến hết năm 2029.

- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắc Nông: Đối với thu nhập từ dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Pleiku đoạn km 817 đến km 887: Căn cứ khoản 1, Điều 11 và Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 3770/CT-TTHT ngày 09/12/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu, được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án. Năm 2015 là năm đầu tư Công ty có doanh thu chịu thuế, năm 2016 là năm đầu tư Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất ưu đãi 10% từ năm 2015 đến năm 2029, được miễn thuế TNDN từ năm 2016 đến hết năm 2019 và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến hết năm 2028.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai: Đối với dự án Thủy điện Đăkpôcô: Căn cứ theo Khoản 4, Điều 10 và Khoản 1, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Công văn số 3423/CT-TTHT ngày 16/11/2015 của Cục thuế Tỉnh Gia Lai, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án Thủy điện Đăkpôcô từ năm 2018; theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2018 đến năm 2021 và giảm 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2022 đến năm 2030.
- Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con ở nước ngoài áp dụng như sau:
Đối với các Công ty con được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế TNDN của Virgin Islands thuộc Anh.
Thuế suất thuế TNDN của Hồng Kông từ 8,25% đến 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông.
Đối với các công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
Đối với công ty con tại Hàn Quốc: thuế suất là 10% trên lợi nhuận đối với mức lợi nhuận dưới 200 triệu Đồng Won Hàn Quốc (KRW) và 20% đối với mức lợi nhuận còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Hàn Quốc.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.184.736.339	7.269.651.143
Tiền gửi ngân hàng	82.770.443.038	114.864.257.612
Các khoản tương đương tiền	509.781.827	501.700.345
Tổng cộng	90.464.961.204	122.635.609.100

Tại ngày 30/06/2022, tiền và các khoản tương đương tiền không dùng để thế chấp cho các khoản vay.

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nông trại Cao Nguyên Quảng Phú 1. Công ty đang tìm đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này trong năm 2022.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của các bên liên quan	20.958.552.043	19.854.109.647
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	15.960.590.711	15.433.148.315
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	4.420.961.332	4.420.961.332
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	577.000.000	-
Phải thu các khách hàng khác	899.904.922.165	911.067.150.969
- Lý Trần Tiến	391.021.500.000	391.021.500.000
- Nguyễn Tuấn Vũ	136.400.000.000	136.400.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	89.179.966.779	76.611.779.427
- Tập Đoàn XDCĐ, Thủy Lợi, XNK, Daohuensong & Công ty TNHH ĐTPT MTV Lào	42.796.133.117	67.466.845.149
- Azad International (HK) Ltd.	67.861.028.469	47.304.043.259
- Pittway Sarl	21.111.433.159	-
- Các đối tượng khác	151.534.860.641	192.262.983.134
Cộng	920.863.474.208	930.921.260.616

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	100.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
Trả trước cho người bán khác	60.984.337.375	63.993.824.666
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	7.603.234.071
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
- Các đối tượng khác	38.176.733.304	41.186.220.595
Cộng	61.084.337.375	64.093.824.666

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. Phải thu về cho vay**5a Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về cho vay các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về cho vay các bên khác</i>	1.057.121.744.151	835.007.922.128
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai ⁽¹⁾	175.832.000.000	115.832.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên ⁽²⁾	152.455.555.500	102.455.555.500
- Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long ⁽³⁾	144.000.000.000	144.000.000.000
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp Đức Long Gia Lai ⁽⁴⁾	89.900.000.000	49.900.000.000
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku ⁽⁵⁾	95.403.044.569	88.206.044.569
- Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng ⁽⁶⁾	75.527.303.254	75.527.303.254
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát ⁽⁷⁾	61.978.386.912	41.978.386.912
- Các đối tượng khác ⁽⁸⁾	262.025.453.916	217.108.631.893
<i>Phải thu về cho mượn các bên khác</i>	1.847.373.447	4.447.373.447
- Công ty CP ĐT & PT Năng Lượng sạch Tây Nguyên	1.847.373.447	1.447.373.447
- Các đối tượng khác	-	3.000.000.000
Cộng^(*)	1.058.969.117.598	839.455.295.575

⁽¹⁾ Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 10/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng.

⁽²⁾ Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-02/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng.

⁽³⁾ Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Vạn Gia Long vay theo Hợp đồng vay vốn số 08A/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/09/2019, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 7%/năm. Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng.

⁽⁴⁾ Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng vay số 03/HĐTD ngày 01/07/2021, thời hạn vay kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên 15 năm. Trong đó, thời gian ân hạn là 3 năm và thời gian trả nợ là 12 năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 10,9%/năm cố định trong vòng 12 tháng, hạn mức cho vay 525.000.000.000 đồng

⁽⁵⁾ Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku vay theo các Hợp đồng :

- Hợp đồng vay vốn số 03/2018/HĐVV ngày 22/04/2018 và Phụ lục Hợp đồng số 01-03/2018/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,6%/năm. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng vay vốn số 03/2021/HĐVV-ĐLGL ngày 15/08/2021, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất 10,6%/năm. Hạn mức cho vay 86.000.000.000 đồng.

⁽⁶⁾ Công ty TNHH SX - TM - DV Đồng Phú Hưng vay theo Hợp đồng vay vốn số 05/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 05/06/2019, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 7%/năm, hạn mức cho vay 100.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

⁽⁷⁾ Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, Hạn mức cho vay 250.000.000.000 đồng.

⁽⁸⁾ Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại không quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm.

5b Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về cho vay các bên liên quan	-	-
Phải thu về cho vay các bên khác	1.218.403.900.137	1.438.840.128.160
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL ⁽⁹⁾	334.407.500.000	374.407.500.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên ⁽¹⁰⁾	170.000.000.000	220.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai ⁽¹¹⁾	162.657.805.400	222.657.805.400
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát ⁽¹²⁾	195.474.416.240	215.474.416.240
- Vũ Văn Tin ⁽¹³⁾	128.321.213.566	153.521.213.566
- Các đối tượng khác ⁽¹⁴⁾	237.542.964.931	252.779.192.954
Cộng^(*)	1.228.403.900.137	1.438.840.128.160

⁽⁹⁾ Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL vay theo Hợp đồng vay số 03/HĐTD ngày 01/07/2021, thời hạn vay kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên 15 năm. Trong đó, thời gian ân hạn là 3 năm và thời gian trả nợ là 12 năm. Lãi suất áp dụng tại thời điểm cho vay là 10,9%/năm cố định trong vòng 12 tháng, hạn mức cho vay 525.000.000.000 đồng

⁽¹⁰⁾ Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên vay theo Hợp đồng vay vốn số 07/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-02/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 350.000.000.000 đồng.

⁽¹¹⁾ Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai vay theo Hợp đồng vay theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng vay vốn số 01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 05/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 02-01/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 10/01/2021, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 320.000.000.000 đồng ;

- Hợp đồng vay vốn số 05/2021/HĐVV-ĐLGL ngày 25/12/2021, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng.

⁽¹²⁾ Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay theo các Hợp đồng sau :

- Hợp đồng vay vốn số 06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 25/08/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 01-06/2019/HĐVV-ĐLGL ngày 02/01/2021, thời hạn 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 10,9%/năm, hạn mức cho vay là 250.000.000.000 đồng ;

- Hợp đồng số 01/HĐ-HTV/2021 ngày 15/08/2021. Hạn mức cho vay: 42.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay: 24 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: 10%/năm ;

- Hợp đồng vay vốn số 01/2021/HĐTD ngày 10/08/2021, số tiền cho vay là 55.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay 9,5%/năm

⁽¹³⁾ Vũ Văn Tin vay theo Hợp đồng vay theo các Hợp đồng sau :

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

- Hợp đồng vay vốn số 04/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 18/04/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01-04/2020/HĐVV-ĐLGL ngày 04/01/2021, thời hạn cho vay 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất 11,8%/năm, hạn mức cho vay 210.000.000.000 đồng;

- Hợp đồng vay vốn số 02/2021/HĐTD ngày 15/08/2021 số tiền cho vay 22,5 tỷ. Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày rút món vay đầu tiên, lãi suất cho vay 9,5%

⁽¹⁴⁾ Cho các tổ chức và cá nhân khác vay tiền theo từng hợp đồng cho vay cụ thể, thời gian cho vay còn lại quá 12 tháng, lãi suất cho vay từ 7% - 11,8%/năm.

^(*) Tổng các khoản cho vay (tại mục V.5a và V.5b nêu trên) tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.287.373.017.735 đồng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo hoặc bảo lãnh của bên thứ 3.

6. Phải thu khác**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	10.542.904.208	10.542.904.208
Phải thu về lãi cho vay	2.594.007.623	2.594.007.623
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng Đức Long Gia Lai	2.594.007.623	2.594.007.623
Phải thu khác	7.948.896.585	7.948.896.585
- Công ty TNHH Điện tử DLG Asen	7.948.896.585	7.948.896.585
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	346.845.415.575	257.398.885.511
Phải thu về lãi cho vay	317.797.665.268	219.164.745.409
Tạm ứng cho nhân viên	5.056.349.604	3.913.301.730
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.232.808.017	16.917.507.738
Phải thu khác	22.758.592.686	17.403.330.634
Cộng	<u>357.388.319.783</u>	<u>267.941.789.719</u>

6b. Phải thu dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	1.268.670.000	1.268.670.000
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	1.268.670.000
Cộng	<u>1.268.670.000</u>	<u>1.268.670.000</u>

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	(311.820.125.829)	(449.427.929.822)
Trích lập dự phòng bổ sung	(339.080.255.693)	(1.185.465.745)
Xử lý nợ xấu	-	-
Hoàn nhập dự Phòng	24.831.843.749	88.475.942.089
Ảnh hưởng chuyển đổi báo cáo	(51.128.202)	33.200.684
Số cuối kỳ	<u>(626.119.665.975)</u>	<u>(362.104.252.794)</u>

Chi tiết số dư:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ^(*)	Dự phòng
- Phải thu khách hàng	893.236.784.708	700.566.379.596	(192.670.405.112)	901.442.648.506	767.782.266.095	(133.660.382.411)
- Phải thu về cho vay	2.079.414.364.883	1.869.720.705.516	(209.693.659.367)	841.821.459.354	763.472.496.405	(78.348.962.949)
- Phải thu khác	323.143.791.061	165.106.343.311	(158.037.447.750)	229.021.418.736	196.570.528.217	(32.450.890.519)
- Trả trước cho người bán	50.204.718.071	2.486.564.325	(47.718.153.746)	52.383.638.601	3.023.748.651	(49.359.889.950)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	32.000.000.000	(18.000.000.000)	50.000.000.000	32.000.000.000	(18.000.000.000)
Cộng	3.395.999.658.723	2.769.879.992.748	(626.119.665.975)	2.074.669.165.197	1.762.849.039.368	(311.820.125.829)

^(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	50.981.464.536	(2.914.186.179)	39.811.972.139	(7.779.787.314)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	104.543.172.079	(13.218.523.876)	112.823.888.000	(15.023.465.496)
- Thành phẩm ⁽²⁾	33.999.140.758	(2.622.156.971)	70.434.241.275	(3.908.059.584)
- Hàng hóa ⁽³⁾	173.221.234.045	(670.779.177)	173.192.914.026	(115.906.427)
Cộng	362.745.011.418	(19.425.646.203)	396.263.015.440	(26.827.218.821)

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là gỗ, ván MDF... dùng để sản xuất các sản phẩm từ gỗ, các phụ kiện để sản xuất linh kiện điện tử.

⁽²⁾ Thành phẩm cuối kỳ chủ yếu là các sản phẩm từ gỗ, linh kiện điện tử.

⁽³⁾ Hàng hoá cuối kỳ chủ yếu là đá và gỗ.

9. Chi phí trả trước ngắn và dài hạn

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.287.644	18.008.494
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	111.473.670	272.869.998
Cộng	123.761.314	290.878.492

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	290.878.492	877.808.421
Phát sinh trong kỳ	86.401.618	701.877.651
Phân bổ trong kỳ	(253.518.796)	(742.003.531)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(395.275.665)
Cộng	123.761.314	442.406.876

9b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết cuối kỳ:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền thuê đất và nhà tại nước ngoài ⁽¹⁾	30.058.709.503	30.350.252.478
- Chi phí trung tu các dự án BOT ⁽²⁾	51.605.577.753	61.317.231.051
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	1.887.070.196	1.911.902.788
- Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	5.509.788.994	10.499.040.753
Cộng	89.061.146.446	104.078.427.070

⁽¹⁾ Là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

⁽²⁾ Là chi phí trung tu định kỳ của các dự án BOT theo các Hợp đồng BOT ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, chi phí trung tu và thời gian phân bổ quy định tại các Hợp đồng BOT.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	104.078.427.070	78.295.758.401
Phát sinh trong kỳ	154.330.201	25.931.523.129
Phân bổ trong kỳ	(17.900.663.308)	(11.159.481.684)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	546.701.933	(572.717.108)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính	2.182.350.550	-
Cộng	89.061.146.446	92.495.082.738

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem **Phụ lục 01** đính kèm.

11. Tài sản cố định vô hình

Chi tiết xem **Phụ lục 02** đính kèm

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
- Số đầu năm	56.149.693.891	56.149.693.891
- Tăng trong kỳ	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	56.149.693.891	56.149.693.891
Giá trị hao mòn		
- Số đầu năm	25.188.792.063	25.188.792.063
- Khấu hao trong kỳ	912.713.010	912.713.010
Số cuối kỳ	26.101.505.073	26.101.505.073
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	30.960.901.828	30.960.901.828
Số cuối kỳ	30.048.188.818	30.048.188.818

Trong đó: Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 30.048.188.818 đồng (xem tại thuyết minh V.22; V.23).

Nguyên giá đã bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.808.776.262 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	30.480.950.173	77.136.413	-	30.558.086.586
- Xây dựng nhà điện gió Ia Boong – Chư Prông	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
- Dự án điện gió Ia Blứ 1- Chư Pưh	1.272.727.272	-	-	1.272.727.272
- Dự án cao su mới Ia Blứ	278.175.000	-	-	278.175.000
- Dự án nhà máy linh kiện điện tử Phía Nam Đà Nẵng	204.584.121	-	-	204.584.121
- Dự án trại heo giống- trang trại chăn nuôi Quảng Phú	200.000.000	-	-	200.000.000
Chi phí khác	-	731.827.089	-	731.827.089
- Chi phí trùng tu tuyến đường thuộc Quốc lộ 14	-	731.827.089	-	731.827.089
Cộng	32.436.436.566	1.808.963.502	-	34.245.400.068

Tại ngày 30/06/2022, các chi phí xây dựng cơ bản dở dang không dùng để thế chấp cho các khoản vay.

14. Đầu tư tài chính

14a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư	Cộng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	(2.060.613.789)	6.840.152.211	8.900.766.000	(1.947.246.845)	6.953.519.155
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	8.900.766.000	(2.060.613.789)	6.840.152.211	8.900.766.000	(1.947.246.845)	6.953.519.155
Cộng	8.900.766.000	(2.060.613.789)	6.840.152.211	8.900.766.000	(1.947.246.845)	6.953.519.155

Tên khoản đầu tư	Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 01/01/2022	Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư lũy kế từ sau ngày đầu tư				Giá trị đầu tư theo PP vốn chủ sở hữu tại ngày 30/06/2022
		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong Kết quả kinh doanh của công ty liên kết		Tăng/(Giảm) giá trị đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Kết quả kinh doanh		
		Tăng/(giảm) từ lãi/(lỗ) sau thuế TNDN trong kỳ của công ty liên kết	(Giảm) từ cổ tức được chia trong kỳ của công ty liên kết	Tăng/(giảm) do đánh giá lại tài sản	Tăng/(giảm) do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái	
- Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (*)	6.953.519.155	111.669.056	(225.036.000)	-	-	6.840.152.211
Cộng	6.953.519.155	111.669.056	(225.036.000)	-	-	6.840.152.211

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.922 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 20,00% vốn điều lệ của Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (số đầu năm là 5.922 cổ phiếu, tương ứng 20,00% vốn điều lệ).

Ngoài công ty liên doanh, liên kết nêu trên, Tập đoàn còn có 2 công ty liên doanh, liên kết sau:

- Công ty CP Đức Long Tây Nguyên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900782239 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2011, vốn điều lệ Công ty phải đầu tư vào Công ty CP Đức Long Tây Nguyên là 6.000.000.000 đồng tương ứng nắm giữ 40,00% vốn điều lệ của Công ty CP Đức Long Tây Nguyên. Đến ngày 30/06/2022, Công ty CP Đức Long Tây Nguyên chưa đi vào hoạt động kinh doanh và Công ty chưa thực hiện góp vốn theo quy định (xem Thuyết minh I.6.2)
- Công ty CP DLG CY Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314483661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2017 thay đổi lần thứ 1 ngày 29 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ Công ty phải đầu tư vào Công ty CP DLG CY Việt Nam là 912.000.000 đồng tương ứng nắm giữ 40,00% vốn điều lệ của Công ty CP DLG CY Việt Nam. Đến ngày 30/06/2022, Công ty chưa thực hiện góp vốn theo quy định và Công ty CP DLG CY Việt Nam hiện đang hoạt động kinh doanh (xem Thuyết minh I.6.2).

14b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý ^(*)	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác	40.285.287.007		- (25.121.828.478)	480.000.000		- (480.000.000)
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc ⁽¹⁾	480.000.000		(480.000.000)	480.000.000		(480.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Alpha Seven ⁽²⁾	39.805.287.007 (#13,613,299.00 HKD)	15.163.458.529	(24.641.828.478)	-	-	-
Cộng	40.285.287.007	15.163.458.529	(25.121.828.478)	480.000.000		- (480.000.000)

(1) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 48.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 7,2% vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc (số đầu năm là 48.000 cổ phiếu, tương ứng 7,2% vốn điều lệ).

(2) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn nắm giữ 2.800.000 cổ phiếu, tương ứng nắm giữ 2,64% vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (số đầu năm là 0 cổ phiếu, tương ứng 0% vốn điều lệ)

(*) Giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng và Thông tư số 24/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 48/2019/TT-BTC.

15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	11.667.446.694	11.935.420.573
Cộng	11.667.446.694	11.935.420.573

16. Lợi thế thương mại

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá trị đầu năm	255.114.475.127	327.911.218.096
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(23.943.585.546)	(25.583.819.114)
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	1.453.821.878	(2.304.871.577)
Cộng	232.624.711.459	300.022.527.405

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	2.731.657.000	2.794.999.015
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	63.342.015
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Giao Thông Gia Lai	2.731.657.000	2.731.657.000
Phải trả cho các người bán khác	362.830.481.424	379.461.548.127
- Chi nhánh sông Đà 901 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
- Công ty CP Lilama 45.3	31.426.511.438	31.426.511.438
- Zhejiang Fuchunjiang Hydropower Equipment Co., Ltd	21.061.112.937	20.656.262.480
- Hung Fai Industrial Technology Ltd	19.534.758.716	18.695.001.346
- QiaoLian Electronics DongGuan CO.,LTD.	4.082.539.237	5.088.395.295
- Các người bán khác	235.398.151.130	252.267.969.602
Cộng (*)	365.562.138.424	382.256.547.142

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 189.657.313.140 đồng.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả tiền trước của các bên liên quan	34.839.674.670	35.030.674.670
- Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	191.000.000
Trả tiền trước của các người mua khác	33.596.459.396	54.708.865.966
- Công ty CP Vận tải và Quản lý Bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
- Các người mua khác	6.096.459.396	27.208.865.966
Cộng (*)	68.436.134.066	89.739.540.636

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 64.157.856.488 đồng.

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết xem *Phụ lục 03* đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ

Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ của Tập đoàn được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(351.698.381.138)	32.331.005.683
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	478.039.908.849	143.817.102.599
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	352.851.693.704	7.611.264.242
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 132/NĐ-CP	30.070.912.858	61.979.596.742
+ Chênh lệch đánh giá lại tiền tệ có gốc ngoại tệ	24.592.742.494	3.020.232.402
+ Khấu hao TSCĐ điều chỉnh ở khía cạnh hợp nhất	6.858.278.268	16.913.885
+ Lỗ thu nhập tính thuế các công ty con, mẹ	54.966.401.763	58.859.496.127
+ Phân bổ lợi thế thương mại	8.564.368.878	10.005.281.084
+ Lãi/ lỗ từ công ty liên kết	113.366.944	213.986.022
+ Tiền phạt chậm nộp	22.143.940	2.110.332.095
- Các khoản điều chỉnh giảm	(43.632.096.298)	(94.215.911.035)
+ Hoàn nhập dự phòng phải thu trên khía cạnh hợp nhất	(28.950.340.990)	(77.464.020.044)
+ Loại trừ chi phí khấu hao trong kỳ từ số khấu hao của lãi chưa thực hiện ở khía cạnh hợp nhất	(1.324.022.997)	(1.242.350.171)
+ Giảm từ cổ tức nhận được	(225.036.000)	(225.036.000)
+ Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(13.132.696.311)	(15.269.208.474)
+ Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	(15.296.346)
Thu nhập chịu thuế	82.709.431.413	81.932.197.247
Thu nhập được miễn thuế	-	(16.550.298.131)
Các khoản lỗ được kết chuyển	(4.522.716.741)	(1.225.051.433)
Thu nhập tính thuế	78.186.714.672	64.156.847.683
Thuế TNDN phải nộp ước tính trong kỳ hiện hành	11.369.143.438	8.604.178.997
Thuế TNDN được miễn, giảm	(5.684.571.720)	(4.302.089.499)
Truy thu thuế TNDN ^(*)	1.186.618.808	1.500.182.451
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.871.190.526	5.802.271.949

^(*) Là khoản truy thu thuế TNDN của công ty con.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lãi vay phải trả	273.147.859.525	238.937.550.948
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp	83.394.921.697	82.375.830.788
- Chi phí văn Phòng	5.416.779.135	9.130.251.045
- Khác	66.062.712.435	64.459.155.925
Cộng^(*)	428.022.272.792	394.902.788.706

^(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 223.264.370.998 đồng.

21. Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác

21a Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (ký cược, ký quỹ)	2.064.375.501	2.064.375.501
Phải trả cho các đối tượng khác	569.491.771.354	508.903.678.989
- Chi phí lãi vay	509.423.811.887	451.228.548.027
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.696.707.083	54.999.424.583
- Phải trả khác	2.927.393.934	1.231.847.929
Cộng (*)	571.556.146.855	510.968.054.490

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 476.945.576.694 đồng

21b Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	220.000.000	220.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược	220.000.000	220.000.000
Cộng	220.000.000	220.000.000

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 22.1)	199.839.370.570	207.381.748.726
Vay ngắn hạn của cá nhân	40.000.000	40.000.000
Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	1.650.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 23.1)	603.723.518.460	651.433.656.912
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (TM số 23.2)	373.814.331.456	374.814.331.456
Cộng (*)	1.179.067.220.486	1.235.319.737.094

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ/ chuyển từ vay dài hạn sang	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức	207.381.748.726	-	(7.460.925.528)	(81.452.628)	199.839.370.570
- Vay ngắn hạn cá nhân	40.000.000	-	-	-	40.000.000
- Các khoản mượn tiền khác	1.650.000.000	-	-	-	1.650.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	651.433.656.912	35.000.000.000	(82.710.138.452)	-	603.763.518.460
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	374.814.331.456	-	(1.000.000.000)	-	373.814.331.456
Cộng	1.235.319.737.094	35.000.000.000	(91.171.063.980)	(81.452.628)	1.179.067.220.486

S. / Y / H / U / I. / C /

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**22.1 Vay ngắn hạn phải trả ngân hàng và các tổ chức khác**

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/370018/HĐTD ngày 11/10/2017	176.254.815.400	Từ ngày 11/10/2017 đến hết ngày 31/8/2018	Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Máy móc, thiết bị chế biến gỗ (xem Thuyết minh V.10) và tài sản của ông Nguyễn Đình Trạc (người quản lý công ty con) (xem thuyết minh VIII.3c)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018-HĐCVHM/NHCT500-DUCLONG ngày 02/01/2018	22.605.060.130	Từ ngày 02/01/2018 đến hết ngày hết ngày 31/12/2018	Lãi suất vay trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm và chi có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên	Được bảo lãnh bởi ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương (xem thuyết minh VIII.3c); Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL (Công ty con) (xem thuyết minh VIII.3d và một số phương tiện vận tải khác thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Ngân hàng Shinhan Bank Byulnae Br				
	979.495.040	Thanh toán trong vòng 12 tháng tới	Tính trên dư nợ thực tế dao động từ 3,16% đến 3,50% mỗi năm/	Tin chấp
Tổng cộng	199.839.370.570			

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay dài hạn ngân hàng và các tổ chức khác (TM số 23.1)	1.804.152.113.740	1.839.152.113.740
- Vay dài hạn trái phiếu thường (TM số 23.2)	113.743.026.685	113.483.696.683
Cộng (*)	<u>1.917.895.140.425</u>	<u>1.952.635.810.423</u>

(*) Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán với số tiền là 909.205.051.805 đồng

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ/chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức khác	1.839.152.113.740	(35.000.000.000)	-	1.804.152.113.740
- Vay dài hạn trái phiếu thường	113.483.696.683	259.330.002	-	113.743.026.685
Cộng	<u>1.952.635.810.423</u>	<u>(34.740.669.998)</u>	<u>-</u>	<u>1.917.895.140.425</u>

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn các ngân hàng và tổ chức

Các khoản cho vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án BOT, dự án thủy điện, dự án trồng cây cao su.

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng, tổ chức như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	1.553.159.249.733	1.575.969.388.185
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	55.174.137.200	55.174.137.200
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai	614.964.403.555	674.864.403.555
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM	178.012.997.289	178.012.997.289
- Công ty CP Đầu tư Phát triển địa ốc Gia Long	6.564.844.423	6.564.844.423
Cộng	<u>2.407.875.632.200</u>	<u>2.490.585.770.652</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn	1.804.152.113.740	1.839.152.113.740
Vay dài hạn đến hạn trả	603.723.518.460	651.433.656.912

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn các ngân hàng và tổ chức

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/5/2008 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHD ngày 16/10/2020	6.200.000.000	Thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng	Từ ngày 14/8/2008 đến ngày 14/8/2022. Lãi suất vay là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/1/2012	66.924.000.000	Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng	Lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn



23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/6/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHD ngày 16/10/2013	59.400.000.000	Thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/6/2012 đến ngày 30/6/2026	Lãi suất là 12%/năm đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng với phí Ngân hàng 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013	19.965.858.000	Thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019	Lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng phí Ngân hàng 3%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay	Bảo lãnh bởi Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL (xem thuyết minh VIII.3e).



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleikou, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

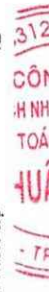
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai (tiếp theo)				
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/BIDV- BOTQL14 ngày 30/12/2013	1.007.469.391.733	Thời hạn vay là 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Khoản nợ phát sinh từ hợp đồng này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản và các quyền tài sản, quyền thu phí hình thành của Dự án (trạm thu phí...), các quyền và lợi ích khác phát sinh theo Hợp đồng BOT (kể cả quyền theo các chấp thuận) không phân biệt nguồn vốn đầu tư và toàn bộ số dư tiền gửi của bên vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam thuộc sở hữu của bên vay
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2015/2856607/HDT D ngày 23/12/2015	393.200.000.000	Thời hạn vay tối đa là 13 năm kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Lãi suất vay là 10%/năm cố định đến ngày 31/12/2016, từ 01/01/2017 trở đi áp dụng lãi suất vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần, lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng do BIDV Gia Lai thông báo tại thời điểm điều chỉnh (+) phí 3,85%/năm.	Tài sản hình thành từ vốn vay, hiện đã hoàn thành và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn
Tổng cộng	1.553.159.249.733			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn:</i>	1.418.879.530.185			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	134.279.719.548			



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/1/2014 (sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/1/2014)	55.174.137.200	Thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên	Lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Ngân hàng xác định tại thời điểm giải ngân	Toàn bộ tài sản đầu tư xây dựng gắn liền với đất và các hệ thống máy móc, trang thiết bị gắn liền công trình xây dựng hình thành từ vốn vay
Tổng cộng	55.174.137.200			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn:</i>	<i>14.991.180.000</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>40.182.957.200</i>			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng tín dụng số 45/HSTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 19/05/2014	566.681.403.555	Thời hạn vay là 13,5 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu. Thời gian ân hạn: 4,5 năm, từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (từ ngày 03/06/2011 đến ngày 03/12/2015)	Lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh.	Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HDBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đắk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT
Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HSTD ngày 19/7/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014	48.283.000.000	Thời hạn vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm	Lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (lãi suất thả nổi = lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm).	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất, hiện đã hoàn thành và là TSCĐ và BDS của Tập đoàn.
Tổng cộng	614.964.403.555			
Trong đó:				
Vay dài hạn:	370.281.403.555			
Vay dài hạn đến hạn trả	244.683.000.000			

23. Vay dài hạn (tiếp theo)

23.1 Vay dài hạn ngân hàng và tổ chức (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo cho các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng và tổ chức	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp (Thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Tp. HCM				
Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1134100059 ngày 05/1/2012; thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013	178.012.997.289	Thời hạn vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/6/2016	Lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Ngân hàng điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần	Tài sản hình thành trong tương lai là lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng và là tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn

Tổng cộng 178.012.997.289

Trong đó:

Vay dài hạn: -

Vay dài hạn đến hạn trả 178.012.997.289

Công ty CP Đầu tư Phát triển địa ốc Gia Long

Hợp đồng vay vốn số 05/HĐV/BĐS/2020 ngày 01/01/2020

Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

7%/năm

Vay tín chấp

Tổng 6.564.844.423

Trong đó:

Vay dài hạn: -

Vay dài hạn đến hạn trả 6.564.844.423

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

23.2 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	487.439.831.456	488.439.831.456
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	374.500.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(256.973.315)	(516.303.317)
Cộng	487.557.358.141	488.298.028.139
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn	113.743.026.685	113.483.696.683
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	373.814.331.456	374.814.331.456

Chi tiết số phát sinh về khoản vay trái phiếu thường trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chuyển sang vay nợ đến hạn trả	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Trái phiếu dài hạn	113.483.696.683	259.330.002	-	-	113.743.026.685
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	374.814.331.456	-	-	(1.000.000.000)	373.814.331.456
Cộng	488.298.028.139	259.330.002	-	(1.000.000.000)	487.557.358.141

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LẠI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

23. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**23.2 Trái phiếu thường**

Tên tổ chức thu xếp phát hành	Số tiền	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai				
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 31/12/2014	365.000.000.000	Thời gian đặt mua tính từ ngày 31/12/2014 đến ngày 31/12/2019.	Lãi suất là 11%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng	Bảo lãnh bởi Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất, Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven (xem thuyết minh VIII.3d, VIII.3e) và một số tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Hợp đồng đặt mua trái phiếu được ký kết ngày 30/12/2017	122.439.831.456	Từ ngày 30/7/2017 đến hết ngày 30/12/2022	Lãi suất là 10%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên, lãi suất các kỳ tính lãi tiếp theo bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, trả sau, kỳ hạn 12 tháng	Bảo lãnh bởi Ông Bùi Pháp (Chủ tịch HĐQT) và Bà Nguyễn Thị Hương (xem thuyết minh VIII.3c) và một số tài sản thuộc sở hữu của Công ty (xem thuyết minh V.10).
Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000			
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(256.973.315)			
Tổng	487.557.358.141			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn:</i>	113.743.026.685			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	373.814.331.456			

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.713.885.192	-	(6.000.000)	2.707.885.192
Cộng	2.713.885.192	-	(6.000.000)	2.707.885.192

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	66.851.084.455	64.361.721.902
Cộng	66.851.084.455	64.361.721.902

26. Vốn chủ sở hữu

26a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết xem *Phụ lục 04* đính kèm

26b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	2,465,583.65	2,586,766.00
- RMB	1,412,982.00	1,100,228.00
- KRW	94,651,048.00	4,006,072.00

Nợ khó đòi đã xóa

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vachetti Giuseppe S.P.A	636.431.769	636.431.769
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	533.661.700
- Các khách hàng khác	8.120.402.035	8.120.402.035
Cộng	<u>9.290.495.504</u>	<u>9.290.495.504</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu bán hàng	513.765.597.565	705.825.521.892
- Doanh thu bán linh kiện điện tử	468.803.537.043	575.715.001.950
- Doanh thu bán đá	14.367.730.000	41.577.894.600
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	-	36.650.490.676
- Doanh thu bán điện thương phẩm	28.070.909.474	26.648.274.078
- Doanh thu bán phân bón	-	22.154.185.000
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.523.421.048	3.036.652.860
- Doanh thu khác	-	43.022.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	209.549.009.546	200.379.630.434
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	207.216.257.112	196.899.285.004
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.062.905.334	2.087.374.513
- Dịch vụ bến xe	269.847.100	340.409.045
- Doanh thu dịch vụ khác	13.318.174	1.052.561.872
Doanh thu khác	-	90.690.811
Cộng	<u>723.327.925.285</u>	<u>906.295.843.137</u>

3128
CÔNG
H NHIỆ
TOÁN
IUA
- TP.

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	478.403.395.125	660.555.713.102
- Giá vốn bán linh kiện điện tử	444.598.767.193	542.049.318.360
- Giá vốn bán đá	14.370.175.072	41.528.793.637
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	-	41.838.659.320
- Giá vốn bán điện thương phẩm	16.998.376.453	9.625.102.325
- Giá vốn bán phân bón	-	22.090.980.500
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.436.076.407	3.417.421.460
- Giá vốn khác	-	5.437.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	91.591.779.417	84.724.945.948
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	87.684.896.615	79.747.319.611
- Dịch vụ cho thuê tài sản	2.811.515.546	2.969.444.274
- Dịch vụ bến xe	-	50.000.000
- Dịch vụ khác	1.095.367.256	1.958.182.063
Dự phòng giảm giá HTK	554.872.750	115.906.427
Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK	(8.330.884.496)	(6.363.034.920)
Giá vốn khác	-	80.563.714
Cộng	562.219.162.796	739.114.094.271

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.576.495.874	109.978.012.805
- Cổ tức lợi nhuận được chia	225.036.000	225.036.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	34.031.188
- Khác	-	6.163.638
Cộng	117.801.531.874	110.243.243.631

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí lãi vay	155.022.203.747	183.844.855.899
- Lãi trái phiếu	25.140.365.922	26.219.537.261
- Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	24.709.247.454	-
- Lỗ chênh lệch tỷ Giá	24.997.608.551	3.027.644.720
- Phí phát hành trái phiếu	259.330.002	259.330.002
- Lỗ thanh lý công ty con	-	4.880.200.601
- Khác	-	242.630.137
Cộng	230.128.755.676	218.474.198.620

5. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi (+) hoặc lỗ (-) trong công ty liên doanh, liên kết	(113.366.944)	(213.986.022)
Cộng	(113.366.944)	(213.986.022)

6. Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	36.649.572	37.670.941
- Chi phí vận chuyển	3.526.180.678	5.978.585.111
- Chi phí hoa hồng	1.564.390.238	1.991.444.905
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	36.960.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.818.050	2.222.346.264
Cộng	5.163.038.538	10.267.007.221

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu	564.951.130	483.737.664
- Chi phí nhân viên	30.823.117.259	35.799.473.068
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.647.551.219	16.032.177.408
- Dự phòng (+) / hoàn nhập (-) nợ phải thu quá hạn, khó đòi	314.248.411.944	(87.290.476.344)
- Phân bổ lợi thế thương mại	23.943.585.546	25.583.819.114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.204.323.186	14.745.819.254
Cộng	392.431.940.284	5.354.550.164

8. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	-	400.000.000
- Thanh lý TSCĐ	-	939.296.783
- Thu khác	3.278.634.531	3.813.364.644
Cộng	3.278.634.531	5.152.661.427

9. Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí phạt vi phạm và phạt chậm nộp	601.212.239	5.804.987.079
- Chi phí khấu hao tài sản cố định chưa sử dụng	5.189.243.509	4.424.308.861
- Chi phí khác	259.629.669	2.280.648.471
Cộng	6.050.085.417	12.509.944.411

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.233.234.331	397.587.181.065
- Chi phí nhân công	126.361.893.916	153.306.966.020
- Chi phí khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất, kinh doanh	84.267.813.945	87.368.591.620
- Lợi thế thương mại	23.943.585.546	25.583.819.114
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	132.350.998.861	124.207.416.387
Cộng	631.157.526.599	788.053.974.206

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(370.727.409.071)	24.692.596.202
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		(41.787.470)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(41.787.470)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(370.727.409.071)	24.650.808.732
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cp)	(1.239)	82

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(370.727.409.071)	24.692.596.202
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	(41.787.470)
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(370.727.409.071)	24.650.808.732
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu (Cp)	299.309.720	299.309.720
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cp)	(1.239)	82

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) (ĐVT: VND)

Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(117.576.495.874)	(109.978.012.805)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(225.036.000)	(225.035.000)
Phần lãi (-) hoặc lỗ (+) trong công ty liên doanh, liên kết	113.366.944	213.986.022
Thanh lý TSCĐ	-	(939.296.783)
Giá trị còn lại TSCĐ thoái vốn con	-	16.508.330.055
Cộng	(117.688.164.930)	(94.420.029.511)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Tập đoàn không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại thời điểm 30/06/2022, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Tiền lương	Chức vụ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Nguyễn Tường Cọt	Tổng Giám đốc bổ nhiệm nhiệm ngày 01/10/2021	101.331.909	-
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 30/09/2021	-	213.739.317
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	151.997.863	155.470.086
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc	210.000.000	214.200.000
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc	150.000.000	150.000.000
Ông Đỗ Thành Nhân	Trưởng phòng TC – KT kiêm phụ trách kế toán	115.124.110	117.118.946
Cộng		<u>728.453.882</u>	<u>850.528.349</u>

Trong kỳ, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không phát sinh tiền lương và thù lao tại Công ty.

3b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1.	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
2.	Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
3.	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
4.	Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT
5.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành
6.	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
7.	Công ty TNHH Điện Tử DLG Asen	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven
9.	Công ty CP Năng Lượng Tân Thượng	Chung thành viên lãnh đạo
10.	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
11.	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
12.	Ông Nguyễn Đình Trạch	Người quản lý công ty con

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	768.000.000	768.000.000
Đầu tư dài hạn khác	39.805.287.007 (#13,613,299,00 HKD)	-
Chi phí mua điện sản xuất	120.767.365	-
Chi phí thuê tài sản	-	218.181.819
Chi phí lãi vay phải trả	-	306.893.798
Đi vay	-	8.240.600.000
Trả tiền vay	-	12.249.040.008

Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê tài sản	654.545.455	1.073.582.688

Công ty TNHH Đức Long Dung Quất

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay	-	1.400.100.000

Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được	225.036.000	225.036.000

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho mượn tiền	300.000.000	-
Thu hồi tiền cho mượn	300.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.18, V.19, V.21, V.22.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

3c Bảo đảm của cá nhân cho các khoản Tập đoàn đi vay

Trong kỳ, ông Bùi Pháp (chủ tịch HĐQT Công ty) và bà Nguyễn Thị Hương (người có liên quan đến Ông Bùi Pháp); Ông Nguyễn Đình Trạc (người quản lý công ty con) đã dùng tài sản cá nhân để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.22, V.23).

3d Bảo đảm của bên liên quan cho các khoản Tập đoàn đi vay

Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven, Công ty TNHH Đức Long Dung Quất và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL đã dùng tài sản để đảm bảo các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (xem thuyết minh số V.22, V.23).

3e Bảo đảm của tổ chức không phải bên liên quan cho các khoản đi vay của Tập đoàn

Công ty CP Trồng Rừng và Cây công nghiệp ĐLGL, Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản ĐLGL đã dùng tài sản để đảm bảo khoản phát hành trái phiếu và vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.23).

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý

Lĩnh vực kinh doanh

- Kỳ này

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	468.803.413.870	436.267.882.697	32.535.531.173
- Đá Granite	14.367.730.000	14.370.175.072	(2.445.072)
- Điện thương phẩm	28.070.909.474	16.998.376.453	11.072.533.021
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	2.523.421.048	2.990.949.157	(467.528.109)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	207.216.257.112	87.684.896.615	119.531.360.497
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.062.905.334	2.811.515.546	(748.610.212)
- Dịch vụ bến xe	269.847.100	-	269.847.100
- Bán hàng, dịch vụ khác	13.318.174	1.095.367.256	(1.082.049.082)
Cộng	723.327.802.112	562.219.162.796	161.108.639.316

- Kỳ trước

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
- Buôn bán linh kiện điện tử	572.288.005.080	535.686.283.440	36.601.721.640
- Đá Granite	41.577.894.600	41.528.793.637	49.100.963
- Sản phẩm nông nghiệp	36.650.490.676	41.838.659.320	(5.188.168.644)
- Điện thương phẩm	26.648.274.078	9.625.102.325	17.023.171.753
- Buôn bán phân bón	22.154.185.000	22.090.980.500	63.204.500
- Bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	3.036.652.860	3.533.327.887	(496.675.027)
- Dịch vụ trạm thu phí BOT	196.899.285.004	79.747.319.611	117.151.965.393
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.087.374.513	2.969.444.274	(882.069.761)
- Dịch vụ bến xe	340.409.045	50.000.000	290.409.045
- Bán hàng, dịch vụ khác	1.186.275.411	2.044.183.277	(857.907.866)

Lĩnh vực	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Cộng	902.868.846.267	739.114.094.271	163.754.751.996

Khu vực địa lý

Trong kỳ, Tập đoàn có thực hiện hoạt động kinh doanh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Kỳ này	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.524.388.242	468.803.413.870	723.327.802.112
Giá vốn hàng bán	125.951.280.099	436.267.882.697	562.219.162.796
Lợi nhuận gộp	128.573.108.143	32.535.531.173	161.108.639.316

Kỳ trước	Hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam	Hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.580.841.187	572.288.005.080	902.868.846.267
Giá vốn hàng bán	203.427.810.831	535.686.283.440	739.114.094.271
Lợi nhuận gộp	127.153.030.356	36.601.721.640	163.754.751.996

5. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn thế chấp tài sản cố định; Bất động sản đầu tư để đảm bảo cho các khoản vay và phát hành trái phiếu. Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình; Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 dùng để thế chấp lần lượt là 2.674.770.234.109 đồng; 9.063.000.000 đồng; 30.048.188.818 đồng (xem tại thuyết minh V.10, V11, V.12).

Nhận thế chấp tài sản của đơn vị khác

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, khoản lỗ thuần của Tập đoàn là (1.221.092.516.662) đồng. Đồng thời, các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn của Tập đoàn là 470.901.866.483 đồng. Ngoài ra, Tập đoàn có một số khoản nợ phải trả và vay đã quá hạn thanh toán với tổng giá trị ước tính là 1.863.230.169.125 đồng. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, tại ngày lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ này, Hội đồng quản trị của Tập đoàn đã đưa ra kế hoạch và mục tiêu trong năm 2022 ÷ 2023, tập trung phối hợp với các Ngân hàng và tổ chức tín dụng để đưa ra nhiều phương án xử lý nợ như tìm đối tác để tiếp tục chuyển nhượng các tài sản, dự án đang đảm bảo dư nợ ngân hàng nhằm giảm dần dư nợ gốc, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục pháp lý các dự án Năng lượng điện mặt trời, điện gió bổ sung vào qui hoạch lưới điện quốc gia, để tìm đối tác huy động nguồn vốn hoặc chuyển nhượng một phần các dự án này nhằm tắt toán nợ gốc quá hạn ngân hàng chậm nhất đến ngày 31/12/2023 và miễn toàn bộ lãi phát sinh, lãi phạt quá hạn. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Tập đoàn khẳng định tình hình sản xuất kinh doanh vẫn đang hoạt động ổn định, đảm bảo Doanh thu và lợi nhuận hàng năm theo kế hoạch. Ban Tổng Giám đốc chúng tôi tin rằng cơ sở hoạt động liên tục là thích hợp trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ.

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người lập biểu



ĐỖ THÀNH NHÂN

**Trưởng phòng TC – KT
kiêm phụ trách kế toán**



ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 5900415863
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG
GIA LAI
TP. PLEIKU - TỈNH GIA LAI

NGUYỄN TƯỜNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleikou, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Phụ lục số 01

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	Tài sản khác (Dự án BOT)	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
1. Số dư đầu năm	600.067.752.026	876.206.796.117	29.223.656.667	96.653.002.695	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.205.081.498.373
2. Tăng trong kỳ	222.851.293	390.544.628	744.709.091	-	-	-	1.358.105.012
- Tăng do mua mới	222.851.293	390.544.628	744.709.091	-	-	-	1.358.105.012
3. Giảm trong kỳ	338.471.267	7.912.075.826	98.834.770	1.265.062.104	-	-	9.614.443.967
- Chuyển lịch do chuyển đổi BCTC	338.471.267	7.912.075.826	98.834.770	1.265.062.104	-	-	9.614.443.967
4. Số dư cuối kỳ	600.629.074.586	884.509.416.571	30.067.200.528	97.918.064.799	176.497.581.455	2.426.432.709.413	4.216.054.047.352
II Giá trị hao mòn lũy kế							
1 Số dư đầu năm	127.427.707.994	608.485.279.171	26.227.759.369	94.582.762.771	26.867.940.453	520.786.969.156	1.404.378.418.914
2. Tăng trong kỳ	10.550.567.538	13.161.769.990	362.678.294	272.824.288	4.448.543.640	51.231.965.658	80.028.349.408
- Khấu hao trong kỳ	10.550.567.538	13.161.769.990	362.678.294	272.824.288	4.448.543.640	51.231.965.658	80.028.349.408
3. Giảm trong kỳ	294.654.740	7.598.751.807	92.883.227	1.241.656.009	-	-	9.227.945.783
- Chuyển lịch do chuyển đổi BCTC	294.654.740	7.598.751.807	92.883.227	1.241.656.009	-	-	9.227.945.783
4. Số dư cuối năm	138.272.930.272	629.245.800.968	26.683.320.890	96.097.243.068	31.316.484.093	572.018.934.814	1.493.634.714.105
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	472.640.044.032	267.721.516.946	2.995.897.298	2.070.239.924	149.629.641.002	1.905.645.740.257	2.800.703.079.459
2. Tại ngày cuối kỳ	462.356.144.314	255.263.615.603	3.383.879.638	1.820.821.731	145.181.097.362	1.854.413.774.599	2.722.419.333.247

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 700.315.022.199 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.674.770.234.109 (xem tại thuyết minh V.22; V.23)

Người lập biểu



ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiêm phụ trách kế toán



ĐỖ THÀNH NHÂN

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN TUÔNG CỘT

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phù Đổng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Phụ lục số 02

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu năm	21.723.189.930	397.684.000	212.262.985.428	234.383.859.358
2. Tăng trong kỳ	-	-	1.638.426.405	1.638.426.405
- Tăng do mua mới	-	-	1.638.426.405	1.638.426.405
3. Giảm trong kỳ	-	-	2.790.399.056	2.790.399.056
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	2.790.399.056	2.790.399.056
4. Số dư cuối kỳ	21.723.189.930	397.684.000	216.691.810.889	238.812.684.819
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu năm	879.885.111	392.972.501	178.972.421.316	180.245.278.928
2. Tăng trong kỳ	159.221.988	4.381.716	8.352.391.332	8.515.995.036
- Khấu hao trong kỳ	159.221.988	4.381.716	8.352.391.332	8.515.995.036
3. Giảm trong kỳ	-	-	2.333.742.620	2.333.742.620
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	-	2.333.742.620	2.333.742.620
4. Số dư cuối kỳ	1.039.107.099	397.354.217	189.658.555.268	191.095.016.584
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	20.843.304.819	4.711.499	33.290.564.112	54.138.580.430
2. Tại ngày cuối kỳ	20.684.082.831	329.783	27.033.255.621	47.717.668.235

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159.783.446.533 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 9.063.000.000 đồng (xem Thuyết minh V.22; V.23)

Gia Lai, ngày 29 tháng 8

Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân

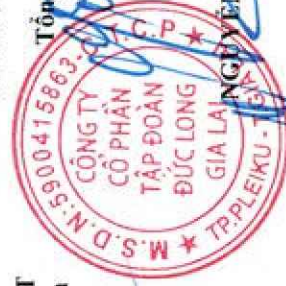
ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, p. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Phụ lục số 03

PHỤ LỤC SỐ 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Tăng khác (*)	Thay đổi do chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp			Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.269.091.442	-	16.861.221.453	(19.765.635.604)	-	-	6.364.677.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	68.036.317.834	-	6.871.190.526	(10.717.351.792)	3.831.959.808	669.925.067	68.692.041.443	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.748.498.826	2.912.617	479.855.275	(2.208.258.017)	-	-	18.648.905	1.465.438
Thuế nhà đất, thuế đất	2.302.327.746	1.247.455	865.893.209	(222.545.619)	-	-	2.945.675.336	1.247.455
Thuế tài nguyên	360.345.446	-	1.124.345.694	(1.266.406.327)	-	-	218.284.813	-
Thuế môn bài	-	-	18.000.000	(18.000.000)	-	-	-	-
Khoản thuế khác	2.984.085.099	-	1.260.504.468	(1.231.011.354)	-	-	3.013.578.213	-
Tổng	84.700.666.393	4.160.072	27.481.010.625	(35.429.208.713)	3.831.959.808	669.925.067	81.252.906.001	2.712.893

(*) Tăng khác từ lợi tức Hong Kong phải nộp

Người lập biểu



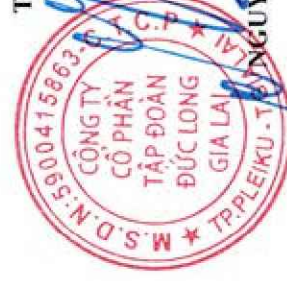
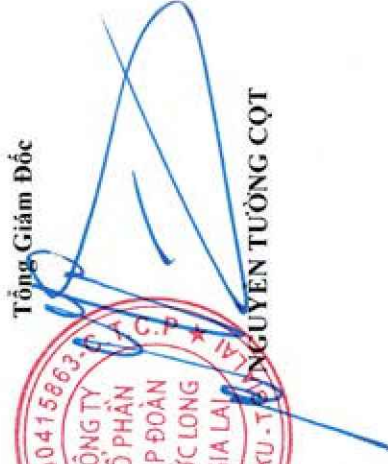
ĐỖ THÀNH NHÂN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán



ĐỖ THÀNH NHÂN

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phú Đông, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Phụ lục số 4

PHỤ LỤC SỐ 04: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (%)	Cộng
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021</i>							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	11.476.301.383	6.196.436.959	(866.996.707.685)	315.562.312.287	2.509.846.451.272
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.692.596.202	(1.289.690.102)	23.402.906.100
- Là trong kỳ	-	-	-	-	24.692.596.202	(1.289.690.102)	23.402.906.100
Giảm trong kỳ	-	-	(15.515.120.498)	-	(41.787.470)	(921.484.528)	(16.478.392.496)
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	(15.515.120.498)	-	-	(360.373.690)	(15.875.494.188)
- Chia có tác	-	-	-	-	-	(269.010.000)	(269.010.000)
- Giảm do thoái vốn Công ty con	-	-	-	-	-	(251.917.026)	(251.917.026)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(40.148.745)	(40.148.745)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(35.067)	(35.067)
Số cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(4.038.819.115)	6.196.436.959	(842.345.898.953)	313.351.137.657	2.516.770.964.876
<i>Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022</i>							
Số đầu năm	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(12.722.144.419)	6.196.436.959	(850.365.107.591)	132.117.681.834	2.318.834.975.111
Tăng trong kỳ	-	-	5.922.765.668	-	-	9.561.652.773	15.484.418.441
- Tăng từ kết quả kinh doanh	-	-	5.922.765.668	-	-	9.424.083.173	9.424.083.173
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi Báo cáo tài chính	-	-	5.922.765.668	-	-	137.569.600	6.069.335.268
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(370.727.409.071)
- Là trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(370.727.409.071)
7. Số dư cuối kỳ	2.993.097.200.000	50.510.908.328	(6.799.378.751)	6.196.436.959	(1.221.092.516.662)	141.679.334.607	1.963.591.984.481

(*) Tình hình tăng giảm Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

Lợi ích của CDKKS trong các công ty	Tại ngày 01/01/2022	Lãi/(Lỗ) trong kỳ	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá	Tại ngày 30/06/2022
Công ty CP BOT và BT Đưc Long Đăk Nông	112.560.407.503	11.736.177.693	-	124.296.585.196
Công ty CP BOT và BT Đưc Long Gia Lai	7.313.850.819	(771.739.679)	-	6.542.111.140
Công ty CP Bên xe liên tỉnh phía Nam Tp. Đà Nẵng	-	-	-	-
Công ty TNHH Mass Noble Investment	8.230.168.301	(1.247.747.939)	137.569.600	7.119.989.962
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đưc Long Gia Lai	4.013.255.211	(292.606.902)	-	3.720.648.309
Cộng	132.117.681.834	9.424.083.173	137.569.600	141.679.334.607

Người lập biểu

Đỗ Thành Niãn

ĐỖ THÀNH NIÃN

Trưởng phòng TC - KT
kiểm phụ trách kế toán

Đỗ Thành Niãn

ĐỖ THÀNH NIÃN

Phụ Lục, ngày 29 tháng 8 năm 2022.



NGUYỄN TƯỜNG CỢI